

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE
376 ĐIỆN BIÊN PHỦ - Q.10 - TP.HCM



SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 13.472
	Giờ: Ngày 21 tháng 09 năm 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE

376 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		117.099.886.255	141.638.420.123
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.034.510.460	16.798.113.156
1. Tiền	111	V.1	9.034.510.460	15.798.113.156
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.851.260.000	2.851.260.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	5.729.060.000	5.729.060.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(2.877.800.000)	(2.877.800.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.855.639.035	70.564.548.926
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	29.997.165.266	26.355.372.490
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	3.188.937.149	3.653.396.328
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.6	26.914.536.620	43.800.780.108
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.7	(3.245.000.000)	(3.245.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		25.049.926.665	46.112.065.682
1. Hàng tồn kho	141	V.8	32.168.900.903	53.231.039.920
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.9	(7.118.974.238)	(7.118.974.238)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.308.550.095	5.312.432.359
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	378.796.657	148.027.422
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.978.672.667	3.835.553.333
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		690.030.771	690.030.771
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.11	261.050.000	638.820.833
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		158.608.272.023	154.881.289.898
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

II. Tài sản cố định	220		56.097.161.933	52.890.137.286
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	11.000.480.820	11.260.133.100
<i>Nguyên giá</i>	222		19.178.570.004	19.178.570.004
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(8.178.089.184)	(7.918.436.904)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	17.999.319.059	18.089.005.769
<i>Nguyên giá</i>	228		18.912.163.156	18.912.163.156
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(912.844.097)	(823.157.387)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	27.097.362.054	23.540.998.417
III. Bất động sản đầu tư	240		12.847.726.899	12.916.071.351
<i>Nguyên giá</i>	241	V.15	13.668.890.643	13.668.890.643
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(821.163.744)	(752.819.292)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		88.352.173.548	87.512.002.670
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.16	60.475.076.158	59.634.905.280
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.17	29.549.459.448	29.549.459.448
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.18	(1.672.362.058)	(1.672.362.058)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.311.209.643	1.563.078.591
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.19	1.311.209.643	1.563.078.591
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		<u>275.708.158.278</u>	<u>296.519.710.021</u>

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		55.294.782.823	69.143.154.375
I. Nợ ngắn hạn		310		55.217.962.980	69.066.334.532
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.20	-	34.121.898.032	
2. Phải trả người bán	312	V.21	10.753.845.843	662.688.508	
3. Người mua trả tiền trước	313	V.22	156.647.527	92.440.821	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.23	335.357.460	791.076.377	
5. Phải trả người lao động	315		1.200.000	29.907.280	
6. Chi phí phải trả	316		-	-	
7. Phải trả nội bộ	317		-	-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.24	44.241.789.106	30.055.287.702	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(270.876.956)	3.313.035.812	

II. Nợ dài hạn	330		76.819.843	76.819.843
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.25	76.819.843	76.819.843
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		220.413.375.455	227.376.555.646
I. Vốn chủ sở hữu	410		220.413.375.455	227.376.555.646
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.26	95.699.000.000	95.699.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.26	104.948.405.377	104.948.405.377
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.26	11.025.017.419	11.025.017.419
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.26	8.740.952.659	15.704.132.850
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		275.708.158.278	296.519.710.021

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu



Huỳnh Bảo Khánh

Kế toán trưởng



Phạm Thúy Oanh

Tổng giám đốc



Vũ Quốc Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Lũy kế từ đầu năm	Cùng kỳ năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	69.166.646.529	73.759.768.701
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		52.045.699	243.961.109
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		69.114.600.830	73.515.807.592
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	68.578.402.440	71.573.249.523
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		536.198.390	1.942.558.069
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.279.083.079	5.176.880.713
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	298.546.015	1.495.138.879
Trong đó: chi phí lãi vay	23		280.237.509	279.104.540
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	2.358.463.468	3.285.226.602
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2.714.734.565	2.325.445.253
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.443.537.421	13.628.048
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.949.133.155	13.377.981.131
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.000.767	139.174.972
13. Lợi nhuận khác	40		3.948.132.388	13.238.806.159
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.391.669.809	13.252.434.207
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	2.063.108.552
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.391.669.809	11.189.325.655
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu



Huỳnh Bảo Khánh

Kế toán trưởng



Phạm Thúy Oanh



Tổng giám đốc

Vũ Quốc Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE

376 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		77.575.091.720	98.631.520.631
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(43.466.471.855)	(107.019.458.762)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.879.508.693)	(7.035.235.531)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(280.237.509)	(279.299.169)
6. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.965.499.216	11.447.867.841
8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.052.315.912)	(2.451.942.778)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<u>26.862.056.967</u>	<u>(6.706.547.768)</u>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(500.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(840.170.878)	(425.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.525.746.247	263.059.301
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<u>23.685.575.369</u>	<u>(661.940.699)</u>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	29.675.907.500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(34.121.898.032)	(18.993.689.006)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.189.337.000)	(16.105.303.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<u><i>(38.311.235.032)</i></u>	<u><i>(5.423.084.506)</i></u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		12.236.397.304	(12.791.572.973)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	16.798.113.156	34.909.419.022
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	<u>29.034.510.460</u>	<u>22.117.846.049</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Người lập biểu



Huỳnh Bảo Khánh

Kế toán trưởng



Phạm Thúy Oanh



CÔNG TY CỔ PHẦN TIE

376 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2011

I. I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Thiết kế sản xuất, gia công lắp ráp và kinh doanh các mặt hàng điện tử dân dụng; thiết lập mạng lưới thiết bị internet, cung cấp dịch vụ truy nhập Internet công cộng và kinh doanh dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; sản xuất và lắp ráp thiết bị bưu chính viễn thông; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa; kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không hoạt động ở Thành phố Hồ Chí Minh); kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường thủy và taxi; cho thuê nhà xưởng, kho bãi; đại lý ký gửi hàng hóa; tư vấn và thiết kế phần mềm máy tính cũng như mạng máy tính.
4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán**
Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** : đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc
Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE

376 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp tính giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo Biên bản thỏa thuận, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Bất động sản đầu tư được khấu hao trong 50 năm.

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 10 năm.

Bản quyền

Bản quyền phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để mua bản quyền vào sử dụng và được khấu hao trong 10 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE

376 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới 38.887,9 m² đất tại xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất đến 14/08/2058, chi phí giải phóng mặt bằng, lệ phí trước bạ...Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 50 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả phát sinh trong kỳ.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích lập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là đảm bảo số dư tối đa bằng 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc để đảm bảo chi trả cho các nhân viên trong thời gian làm việc tại Công ty đến 31/12/2008. Trong trường hợp Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn điều lệ): được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE

376 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	137.739.126	581.053.834
Tiền gửi ngân hàng	8.896.771.334	15.217.059.322
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	29.034.510.460	16.798.113.156

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	5.729.060.000	5.729.060.000

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cty ĐTPT và KCN Sông Đà (SJS)	15.000	1.872.000.000	15.000	1.872.000.000
Cty CP XD-KD Địa ốc Hòa Bình (HBC)	7	60.000	6	60.000
Cty CP Dầu Tường An (TAC)	6.000	828.000.000	6.000	828.000.000
NH TM CP Sài Gòn Thương Tín (STB)	94.500	2.049.000.000	94.500	2.049.000.000
Cty CP CK Đại Việt	20.000	980.000.000	20.000	980.000.000
Cộng		5.729.060.000		5.729.060.000

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(2.877.800.000)	(2.877.800.000)

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	29.119.747.074	25.904.827.888
Cty CP TIE - Chi nhánh Phú Quốc	14.289.000	6.542.000
Cty CP TIE - Chi nhánh Hà Nội	759.473.021	444.002.602
Cty CP TIE - Chi nhánh Cần Thơ	103.656.171	-
Cộng	29.997.165.266	26.355.372.490

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE

376 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**5. Trả trước cho người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Văn phòng Công ty</i>	3.104.937.149	3.645.896.328
<i>Cty CP TIE - Chi nhánh Phú Quốc</i>	84.000.000	7.500.000
Cộng	3.188.937.149	3.653.396.328

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức và lợi nhuận được chia	20.000.000.000	37.500.000.000
Dự án cao ốc 376 Điện Biên Phủ	2.737.278.247	2.139.255.159
Tài khoản Công ty CK Ngân hàng Đông Á	516.418.556	506.176.252
Công ty CP Viễn thông Thế hệ mới (NGT Cor.)	3.210.000.000	3.210.000.000
Các khoản phải thu khác	450.839.817	445.348.697
Cộng	26.914.536.620	43.800.780.108

(*) Khoản phải thu Công ty CP Viễn Thông Thế hệ mới (NDT Cor.) đã được lập dự phòng do khó có khả năng thu hồi.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán</i>		
Khoản phải thu Lê Nguyễn Vũ	(35.000.000)	(35.000.000)
Khoản phải thu Cty CP thế hệ mới NGT	(3.210.000.000)	(3.210.000.000)
Cộng	(3.245.000.000)	(3.245.000.000)

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	-	1.111.567.756
Nguyên liệu, vật liệu	138.232.571	147.753.298
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	42.033.920	42.454.842
Thành phẩm	137.003.666	243.171.758
Hàng hóa	31.851.630.746	51.686.092.266
Cộng	32.168.900.903	53.231.039.920

9. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng hóa	(7.118.974.238)	(7.118.974.238)

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	K/chuyển vào chi phí	Số cuối kỳ
<i>Văn phòng Công ty</i>	49.000.000	207.755.281	75.914.004	180.841.277
<i>Cty CP TIE - Chi nhánh Hà Nội</i>	-	8.851.818	4.157.075	4.694.743
<i>Cty CP TIE - Chi nhánh Phú Quốc</i>	99.027.422	299.983.818	205.750.603	193.260.637
Cộng	148.027.422	516.590.917	285.821.682	378.796.657

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE

376 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**11. Tài sản ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	206.050.000	145.000.000
Văn phòng Công ty	205.750.000	-
Chi nhánh Phú Quốc	300.000	-
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.000.000	493.820.833
Cộng	261.050.000	638.820.833

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
1. Số đầu năm	12.713.714.365	1.521.636.479	4.168.861.860	774.357.300	19.178.570.004
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Trong đó	-	-	-	-	-
Mua mới	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Trong đó	-	-	-	-	-
Nhượng bán	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	12.713.714.365	1.521.636.479	4.168.861.860	774.357.300	19.178.570.004
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	568.062.102	1.439.185.387	166.000.000	201.155.896	2.374.403.385

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.374.403.385 đồng

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	4.754.807.776	1.484.324.133	1.132.660.554	546.644.441	7.918.436.904
Tăng trong kỳ	123.282.096	3.791.388	100.071.549	32.507.247	259.652.280
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.878.089.872	1.488.115.521	1.232.732.103	579.151.688	8.178.089.184

Giá trị còn lại

Số đầu năm	7.958.906.589	37.312.346	3.036.201.306	227.712.859	11.260.133.100
Số cuối kỳ	7.835.624.493	33.520.958	2.936.129.757	195.205.612	11.000.480.820

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE

376 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm QTDN	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	858.492.840	18.053.670.316	18.912.163.156
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	858.492.840	18.053.670.316	18.912.163.156
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	300.103.738	523.053.649	823.157.387
Tăng trong kỳ	21.462.321	68.224.389	89.686.710
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	321.566.059	591.278.038	912.844.097
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	558.389.102	17.530.616.667	18.089.005.769
Số cuối kỳ	536.926.781	17.462.392.278	17.999.319.059

Quyền sử dụng thửa đất ở xã Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích 38.887,9 m². Thời gian sử dụng đất đến ngày 14 tháng 08 năm 2058

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
XDCB dở dang				
- Làm bờ kè Phú Quốc	1.410.812.871	101.818.182	-	1.512.631.053
- Dự án 376 ĐBP	22.000.000.000	3.454.545.455	-	25.454.545.455
tin học	81.818.182	-	-	81.818.182
- Khác	48.367.364	-	-	48.367.364
Cộng	23.540.998.417	3.556.363.637	-	27.097.362.054

15. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khu đất Phú Quốc	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	13.668.890.643	-	13.668.890.643
Giá trị hao mòn	752.819.292	68.344.452	821.163.744
Giá trị còn lại	12.916.071.351	-	12.847.726.899

Quyền sử dụng thửa đất đường Dương Đông – An Thới, khu phố 7, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang với tổng diện tích 7.825,9 m². Thời gian sử dụng đất là 50 năm kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2007 đến ngày 10 tháng 12 năm 2057.

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE

376 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

16. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ cổ phần sở	
	hữu	Vốn đầu tư
- Công ty Điện tử Samsung Vina	20%	53.665.056.000
- Công ty TNHH Dụng Cụ Điện Việt Nam	49%	6.810.020.158
Cộng		60.475.076.158

Góp vốn liên doanh vào Công ty Điện tử Samsung Vina bằng quyền sử dụng 58.200 m2 đất tại xã Linh Trung, huyện Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị tương đương 3,492,000 USD hay 53.665.056.000 đồng (chiếm 20% vốn pháp định) trong vòng 20 năm kể từ năm 1995.

Công ty đã đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Dụng cụ Điện Việt Nam với giá trị 6.810.020.158 đồng, tương đương 49% vốn điều lệ.

17. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư cổ phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cty CP DV Bưu Chính VT Sài Gòn	1.431.327	8.674.710.000	1.431.327	8.674.710.000
Cty CP vận chuyển Saigon Tourist	58.212	603.120.000	58.212	603.120.000
NH TMCP Xuất Nhập Khẩu VN	987.289	12.946.629.448	987.289	12.946.629.448
Cty Cp văn hóa Tân Bình	40.875	2.325.000.000	40.875	2.325.000.000
Cty CP BĐS Rován	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Cộng		29.549.459.448		29.549.459.448

18. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn	(1.672.362.058)	(1.672.362.058)

19. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	K/chuyển vào cphí SX trong kỳ	Số cuối kỳ
Văn phòng Công ty	1.547.113.926	137.885.727	382.912.676	1.302.086.977
Chi nhánh Cần Thơ	15.964.665	-	6.841.999	9.122.666
Cộng	1.563.078.591	137.885.727	389.754.675	1.311.209.643

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE

376 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**20. Vay và nợ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn NHTM cổ phần Công thương VN - CN TPHCM	-	34.121.898.032

Công ty ký hợp đồng vay ngắn hạn số 11.773001/HĐTĐHM ngày 06 tháng 01 năm 2011 với Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh để phục vụ kế hoạch kinh doanh năm 2011. Hai bên thỏa thuận nội dung cho vay không có đảm bảo bằng tài sản là 70 tỷ VNĐ (bao gồm cả VNĐ và ngoại tệ quy đổi)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn - VNĐ	34.121.898.032		(34.121.898.032)	-
Vay ngắn hạn - USD				-
Cộng	34.121.898.032	-	(34.121.898.032)	-

21. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Điện tử Samsung Vina	10.157.693.552	424.738.969
A-DATA Technology Co., Ltd	512.525.016	158.157.928
Phải trả các nhà cung cấp khác	81.317.275	79.791.611
Chi nhánh Cần Thơ	2.310.000	-
Cộng	10.753.845.843	662.688.508

22. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	155.647.527	92.000.821
Chi nhánh Phú Quốc	1.000.000	440.000
Cộng	156.647.527	92.440.821

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	26.134.980	177.615.808	122.860.174	80.890.614
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	236.842.385	283.148.860	340.672.950	179.318.295
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	57.055.970	25.001.997	59.237.460	22.820.507
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(690.030.771)	-	-	(690.030.771)
- Thuế thu nhập cá nhân	471.043.042	341.533.614	760.248.612	52.328.044
- Thuế nhà đất	-	-	-	-
- Tiền thuế đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác		8.000.000	8.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí khác		-	-	-
Cộng	101.045.606	835.300.279	1.291.019.196	(354.673.311)

CÔNG TY CỔ PHẦN TIE

376 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.391.669.809	13.252.434.207
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(7.699.746.800)	(5.000.000.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập	7.699.746.800	5.000.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	(308.076.991)	8.252.434.207
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	-	2.063.108.552
Thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết CP số 30/2008	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	2.063.108.552

24. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	14.691.742	8.724.632
Kinh phí công đoàn	43.868.907	46.322.664
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	20.509.344.000	10.350.334.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	12.046.015	208.907.126
Đối tác ATP	803.498.664	803.498.664
Cty CP Bất động sản EXIM	22.720.000.000	18.460.000.000
Các khoản phải trả khác	138.339.778	177.500.616
Cộng	44.241.789.106	30.055.287.702

25. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	76.819.843	76.819.843

26. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số đầu năm	95.699.000.000	104.948.405.377	11.025.017.419	15.704.132.850
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	7.391.669.809
- Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	(14.354.850.000)
Số cuối kỳ	95.699.000.000	104.948.405.377	11.025.017.419	8.740.952.659

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Tổng doanh thu	69.166.646.529	73.759.768.701
- Doanh thu bán hàng hóa	62.235.313.468	68.261.228.158
- Doanh thu bán thành phẩm	887.769.924	1.124.591.691
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	77.374.546	42.969.092
- Doanh thu bán hàng (CN Phú Quốc)	4.285.239.862	3.335.409.043
- Doanh thu bán hàng (Chi nhánh Hà Nội)	1.394.118.758	881.240.701
- Doanh thu bán hàng (Chi nhánh Cần Thơ)	286.829.971	114.330.016
Các khoản giảm trừ doanh thu	52.045.699	243.961.109
- Hàng bán bị trả lại	52.045.699	243.961.109
Doanh thu thuần	69.114.600.830	73.515.807.592

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Giá vốn thành phẩm xuất bán (VP Cty)	545.930.082	523.286.790
Giá vốn của hàng hóa xuất bán (VP Cty)	63.148.534.524	67.687.460.902
Giá vốn hàng bán (Chi nhánh Phú Quốc)	3.277.429.144	2.465.165.403
Giá vốn hàng bán (Chi nhánh Hà Nội)	1.337.079.662	828.031.632
Giá vốn hàng bán (Chi nhánh Cần Thơ)	269.429.028	69.304.796
Cộng	68.578.402.440	71.573.249.523

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Lãi tiền gửi	524.663.165	154.062.319
Lãi đầu tư cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận được chia	6.500.000.000	5.000.000.000
Cổ tức	1.199.746.800	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	54.673.114	22.818.394
Cộng	8.279.083.079	5.176.880.713

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí lãi vay	280.237.509	279.104.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.308.506	1.214.411.339
Chi phí khác	-	1.623.000
Cộng	298.546.015	1.495.138.879

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.161.038.351	1.112.998.106
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.284.540	2.139.623
Chi phí dụng cụ bán hàng	39.784.070	25.617.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	172.081.428	157.286.494
Chi phí bảo hành	46.485.315	7.301.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	528.473.777	863.559.348
Chi phí khác	407.315.987	1.116.324.253
Cộng	2.358.463.468	3.285.226.602

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.368.994.818	1.173.168.596
Chi phí vật liệu quản lý	28.209.257	23.445.002
Chi phí đồ dùng văn phòng	28.229.221	51.093.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	245.602.014	253.584.836
Thuế, phí và lệ phí	9.492.000	30.873.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.967.935	260.662.354
Chi phí khác	856.239.320	532.616.656
Cộng	2.714.734.565	2.325.445.253

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thu khác	30.477.759	1.665
Thu hỗ trợ tiền bán hàng từ nhà sản xuất	464.109.941	3.177.979.466
Thu được do đền bù giải phóng mặt bằng	3.454.545.455	10.000.000.000
Thu được do nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		200.000.000
Cộng	3.949.133.155	13.377.981.131

0

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	-	138.134.827
Nộp phạt thuế	-	
Chi phí khác	1.000.671	1.040.145
Cộng	1.000.671	139.174.972

Người lập biểu



Huỳnh Bảo Khánh

Kế toán trưởng



Phạm Thúy Oanh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2010

Tổng giám đốc



Vũ Quốc Vinh